

# DI LẶC BỒ TÁT SỞ VẤN BỔN NGUYỆN KINH

*Đại Chánh (Taisho) vol. 12, no. 349*

Hán dịch: Trúc Pháp Hộ  
Phiên âm & lược dịch điện tử: Nguyễn Tấn & Nguyễn Hiền  
Việt dịch: Thích Nữ Huệ Dung (02-2007)  
Biên tập : Thích Phước Nghiêm



**Tuệ Quang Wisdom Light Foundation**

PO Box 91748, Henderson, NV 89009

Website <http://www.daitangvietnam.com>

Email [info@daitangvietnam.com](mailto:info@daitangvietnam.com)

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>  
Nguyễn Tánh Trần Tiễn Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiễn Huyền Phiên Âm và Lược Dịch  
Sun Apr 30 21:55:36 2006  
Thích Nữ Huệ Dung hiệu đính lần 1. Ngô Tùng lần 2.

---

**【經文資訊】** 大正新脩大藏經 第十二冊 No. 349 《彌勒菩薩所問本願經》  
**【Kinh văn tu tần】** Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh đệ thập nhị sách No. 349 《Di-lặc Bồ-tát sở vấn Bản Nguyện Kinh》  
**【Kinh văn tu tần】** Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh thứ mười hai sách No. 349 《Di-lặc Bồ-tát hỏi Bản Nguyện Kinh》  
**【版本記錄】** CBETA 電子佛典 V1. 9 (UTF 8) 普及版, 完成日期: 2004/11/20  
**【bản bản kí lục】** CBETA điện tử Phật Điển V1. 9 (UTF 8) phổ cập bản, hoàn thành nhật kỳ: 2004/11/20  
**【bản gốc kí lục】** CBETA điện tử Phật Điển V1. 9 (UTF 8) khắp cùng bản, hoàn thành ngày: 2004/11/20  
**【編輯說明】** 本資料庫由中華電子佛典協會 (CBETA) 依大正新脩大藏經所編輯  
**【biên tập thuyết minh】** bản tu liệu khổ do Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội (CBETA) y Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh sở biên tập  
**【biên tập thuyết minh】** gốc tu liệu kho bởi Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội (CBETA) nương Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh biên tập  
**【原始資料】** 蕭鎮國大德提供, 維習安大德提供之高麗藏 CD 經文, 北美某大德提供  
**【nguyên thủy tu liệu】** Tiêu Trần Quốc Đại Đức đề cung, Duy Tập An Đại Đức đề cung chi cao lệ tạng CD Kinh văn, Bắc Mỹ Mỗ Đại Đức đề cung  
**【nguyên thủy tu liệu】** Tiêu Trần Quốc Đại Đức đề cung, Duy Tập An Đại Đức đề cung chi cao lệ tạng CD Kinh văn, Bắc Mỹ Mỗ Đại Đức đề cung  
**【其它事項】** 本資料庫可自由免費流通, 詳細內容請參閱 **【中華電子佛典協會資料庫基本介紹】** (<http://www.cbeta.org/result/cbintr.htm>)  
**【kỳ tha sự hạng】** bản tu liệu khổ khả tự do miễn phí lưu thông, tường tế nội dung thỉnh tham duyệt **【Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội tu liệu khổ cơ bản giới thiệu】** (<http://www.cbeta.org/result/cbintr.htm>)  
**【kỳ tha sự hạng】** gốc tu liệu kho có thể tự do miễn phí lưu thông, rõ ràng nội dung thỉnh tham duyệt **【Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội tu liệu kho nền nhà gốc giới thiệu】** (<http://www.cbeta.org/result/cbintr.htm>)

---

---

---

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 349 彌勒菩薩所問本願經  
# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 349 Di-lặc Bồ-tát sở vấn Bản Nguyện Kinh  
# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 349 Di-lặc Bồ-tát hỏi Bản Nguyện Kinh  
# CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1. 9 (UTF 8) Normalized Version, Release Date: 2004/11/20  
# CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1. 9 (UTF 8) Normalized Version, Release Date: 2004/11/20  
# CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1. 9 (UTF 8) Normalized Version, Release Date: 2004/11/20  
# Distributor: Chinese Buddhist Electronic Text Association (CBETA)

# Distributor: Chinese Buddhist Electronic Text Association (CBETA)  
# Distributor: Chinese Buddhist Electronic Text Association (CBETA)  
  
# Source material obtained from: Text as provided by Mr. Hsiao Chen Kuo,  
Tripitaka Koreana as provided by Mr. Christian Wittern, Text as provided by  
Anonymous, USA  
# Source material obtained from: Text as provided by Mr. Hsiao Chen Kuo,  
Tripitaka Koreana as provided by Mr. Christian Wittern, Text as provided by  
Anonymous, USA  
# Source material obtained from: Text as provided by Mr. Hsiao Chen Kuo,  
Tripitaka Koreana as provided by Mr. Christian Wittern, Text as provided by  
Anonymous, USA  
# Distributed free of charge. For details please read at [http://www.cbeta.org/result/cbintr\\_e.htm](http://www.cbeta.org/result/cbintr_e.htm)  
# Distributed free of charge. For details please read at [http://www.cbeta.org/result/cbintr\\_e.htm](http://www.cbeta.org/result/cbintr_e.htm)  
# Distributed free of charge. For details please read at [http://www.cbeta.org/result/cbintr\\_e.htm](http://www.cbeta.org/result/cbintr_e.htm)

=====  
=====  
=====  
Thích Nữ Huệ Dung hiệu đính  
No. 349 [No. 310(42)]

彌勒菩薩所問本願經

Di-lặc Bồ-tát sở vấn Bồn Nguyễn Kinh

Di-lặc Bồ Tát Sở Vấn Bồn Nguyễn Kinh

西晉月氏國三藏竺法護譯

Tây Tấn nguyệt thị quốc Tam Tạng Trúc Pháp hộ dịch

Đời Tây Tấn, Tam tạng Trúc Pháp Hộ người Nhục Chi dịch.

聞如是。一時佛遊於披祇國。

Văn như thị. Nhất thời Phật du ư phi kì quốc.

*Nghe như thế này, một thừa họ, đức Phật du hóa ở nước Phi Kì,*

妙華山中恐懼樹間鹿所聚處。與大比丘眾俱。

Diệu hoa sơn trung khủng cụ thụ gian lộc sở tụ xứ. Dữ Đại Tỷ kheo chúng câu.  
*trong núi Diệu hoa, là nơi đáng sợ vì trong rừng cây này cọp thường tập trung,*  
*cùng chúng đại tỷ kheo đầy đủ*

比丘五百人一切賢聖神通已達悉尊比丘。

Tỷ kheo ngũ bách nhân nhất thiết hiền Thánh Thần thông dĩ đạt tất tôn Tỷ kheo.  
*năm trăm vị Tỷ kheo, hết thấy là những bậc hiền thánh chứng đạt thần thông.*

其名曰賢者了本際。賢者馬師。賢者想波。賢者大稱。

Kỳ danh viết hiền giả liễu bản tế. Hiền giả Mã sư. Hiền giả hòa ba. Hiền giả Đại  
xung。

*Tên của các vị đó là: Hiền giả Liễu Bản Tế, Hiền giả Mã Sư, hiền giả Hoà Ba,*  
*Hiền giả Đại Xung.*

者賢善。賢者離垢。賢者具足。賢者牛呵。

Hiền giả hiền thiện. Hiền giả ly cấu. Hiền giả cụ túc. Hiền giả nguưu 呵。

*Hiền giả Hiền Thiện, Hiền giả Ly Cấu, Hiền giả Cụ Túc, Hiền giả Nguưu Tu,*

賢者鹿吉祥。賢者優為迦葉。賢者那翼迦葉。

Hiền giả lộc cát tường. Hiền giả ưu vi ca diệp. Hiền giả na dục ca diệp。

*Hiền giả Lộc Cát Tường, Hiền giả Ưu Vi Ca Diệp, Hiền giả Na Dục Ca Diệp,*

賢者迦翼迦葉。賢者大迦葉。賢者所說。賢者所著。

Hiền giả ca dục ca diệp. Hiền giả Đại ca diệp. Hiền giả sở thuyết. Hiền giả sở trú.

[Hiền giả Ca Dục Ca Diệp](#), [Hiền giả Đại Ca Diệp](#), [Hiền giả Sở Thuyết](#), [Hiền giả Sở Trước](#),

賢者面王。賢者難提。賢者和難。賢者羅云。

Hiền giả diện Vương. Hiền giả nan đề. Hiền giả hòA-nan. Hiền giả la vân.  
[Hiền giả Diện Vương](#), [Hiền giả Nan Đề](#), [Hiền giả Hoà Nan](#), [Hiền giả La Vân](#),  
賢者阿難。如是之輩。五百比丘。

Hiền giả A-nan. Như thị chi bồi. Ngũ bách Tỷ kheo.

[Hiền giả A-nan những bậc tiền bồi như thế](#), gồm có năm trăm Tỷ-kheo.

復有菩薩如彌勒等五百人。其名曰增意菩薩。堅意菩薩。

Phục hữu Bồ-tát như Di-lặc đẳng ngũ bách nhân. Kỳ danh viết tăng ý Bồ-tát. Kiên ý Bồ-tát.

[Lại có Bồ-tát như Di-lặc.v.v. Năm trăm người tên của các vị đó là: Bồ-tát Tăng Ý](#), [Bồ-tát Kiên Ý](#),

辯積菩薩。光世音菩薩。大勢至菩薩。

Biện tích Bồ-tát. Quang thế âm Bồ-tát. Đại thế chí Bồ-tát.

[Bồ-tát Biện Tích](#), [Bồ-tát Quan Thế Âm](#), [Bồ-tát Đại Thế Chí](#),

瑛吉祥菩薩。軟吉祥菩薩。神通華菩薩。空無菩薩。

Anh cát tường Bồ-tát. Nhuyễn cát tường Bồ-tát. Thần thông hoa Bồ-tát. Không vô Bồ-tát.

[Bồ-tát Anh Cát Tường](#), [Bồ-tát Nhuyễn Cát Tường](#), [Bồ-tát Thần Thông Hoa](#), [Bồ-tát Không Vô](#),

惠信淨菩薩。根土菩薩。稱土菩薩。

Hỷ tín tịnh Bồ-tát. Căn độ Bồ-tát. Xung độ Bồ-tát.

[Bồ-tát Hỷ Tín Tịnh](#), [Bồ-tát Căn Độ](#), [Bồ-tát Xung Độ](#),

柔軟音響菩薩。淨土菩薩。山積菩薩具足菩薩。

Nhu nhuyễn âm hưởng Bồ-tát. Tịnh độ Bồ-tát. Sơn tích Bồ-tát cụ túc Bồ-tát.

[Bồ-tát Nhu Nhuyễn Âm Hưởng](#), [Bồ-tát Tịnh Độ](#), [Bồ-tát Sơn Tích](#), [Bồ-tát Cụ Túc](#),

根吉祥菩薩。如是等菩薩。五百人。

Căn cát tường Bồ-tát. Như thị đẳng Bồ-tát. Ngũ bách nhân.

[Bồ-tát Căn Cát Tường](#), như thế các vị đại Bồ-tát năm trăm vị.

爾時彌勒菩薩從座起整衣服長跪叉手白佛

Nhĩ thời Di-lặc Bồ-tát tòng tọa khởi chỉnh y phục trường quy xoa thủ bạch Phật  
Lúc bấy giờ Bồ-tát Di-lặc từ chỗ ngồi đứng dậy sửa y phục quy thẳng chấp tay  
bạch đức Phật rằng:

言。願欲有所問。唯天中天聽者乃敢問。

Ngôn. Nguyên dục hữu sở vấn. Duy Thiên trung Thiên thánh giả nãi cảm vấn.

[Nay con có chỗ muốn hỏi, xin đấng Thiên trung thiên cho mới dám thưa:](#)

佛告彌勒菩薩。我當聽所問。便問在所欲。

Phật cáo Di-lặc Bồ-tát. Ngã đương thánh sở vấn. Tiện vấn tại sở dục.

[Đức Phật bảo Bồ-tát Di-lặc: Ta đang lắng, người hay hỏi đi,](#)

如來當隨其所欲。而發遣之令心歡喜。

Nhu Lai đương tùy kỳ sở dục. Nhi phát khiến chi linh tâm hoan hỷ.

[Nhu Lai sẽ tùy chỗ muốn hỏi kia mà nói cho khiến tâm hoan hỷ.](#)

於是彌勒菩薩得聽所問。踊躍歡喜白世尊言。

Ư thị Di-lặc Bồ-tát đắc thánh sở vấn. Dũng dục hoan hỷ bạch Thế tôn ngôn.

[Lúc đó Bồ-tát Di-lặc được nghe chỗ hỏi hơn hờ vui mừng. Bạch đức Thế tôn:](#)

菩薩有幾法行。皆棄諸惡道不隨惡知識中。

Bồ-tát hữu kỳ Pháp hạnh. Giai khí chư ác đạo bất tùy ác tri thức trung.

Bồ-tát có bao nhiêu pháp hạnh đều bỏ các đường ác không theo các ác tri thức?

佛告彌勒菩薩。善哉善哉彌勒。菩薩多所哀念。

Phật cáo Di-lặc Bồ-tát. Thiện tai Thiện tai Di-lặc. Bồ-tát đa sở ai niệm.

Phật bảo Bồ-tát Di-lặc: Hay thay! Hay thay! Này Di-lặc, Bồ-tát có lo nghĩ xót xa,

多所安隱。愍傷諸天及人。

Đa sở an ổn. Mẫn thương chư Thiên cập nhân.

nhiều chỗ an ổn và thương tưởng chu thiên và loài người

乃發意問如來如此之義。諦聽常思念之。彌勒即言。唯然世尊。

Nãi phát ý vấn Như Lai như thử chi nghĩa. Đê thính thường tu niệm chi. Di-lặc tức ngôn. Duy nhiên Thế tôn.

Nên mới phát ý hỏi Như Lai nghĩa như thế này. Lắng nghe thường suy nghĩ kỹ, Di-lặc liền thưa: Dạ vâng Thế tôn!

受教而聽。佛言彌勒。菩薩有一法行。

Thọ giáo nhi thính. Phật ngôn Di-lặc. Bồ-tát hữu nhất Pháp hạnh.

Chúng con xin thọ nhận lời chỉ dạy. Phật bảo Di-lặc rằng: Bồ-tát có một pháp hạnh,

棄諸惡道不隨惡知識中。何謂為一。

Khí chư ác đạo bất tùy ác tri thức trung. Hà vị vi nhất.

để bỏ các đường ác, không theo các ác tri thức. Sao gọi là một?

謂寂靜平等道意。是為一法。

Vị tịch tĩnh bình đẳng đạo ý. Thị vi nhất Pháp.

Nghĩa là vắng lặng, bình đẳng, đạo ý. Đó là một pháp.

佛語彌勒。菩薩復有二法行。

Phật ngữ Di-lặc. Bồ-tát phục hữu nhị Pháp hạnh.

Phật bảo Di-lặc: Bồ-tát lại có hai pháp hạnh

棄諸惡道不隨惡知識中。何等為二。一者住於定無所起。

Khí chư ác đạo bất tùy ác tri thức trung. Hà đẳng vi nhị. Nhất giả trụ u định vô sở khởi.

để bỏ các đường ác, không theo các ác tri thức. Thế nào là hai? Một là an trú định tĩnh, không có chỗ sanh khởi.

二者方便別諸所見。是為二法。

Nhị giả phương tiện biệt chư sở kiến. Thị vi nhị Pháp.

Hai là khéo dùng phương tiện để phân biệt chỗ thấy biết. Đó là hai pháp.

佛語彌勒。菩薩復有三法行。

Phật ngữ Di-lặc. Bồ-tát phục hữu tam Pháp hạnh.

Phật nói Di-lặc: Bồ-tát lại có ba pháp hạnh

棄諸惡道不隨惡知識中。何等為三。一者得大哀法。

Khí chư ác đạo bất tùy ác tri thức trung. Hà đẳng vi tam. Nhất giả đắc Đại ai Pháp.

để bỏ các đường ác, không theo các ác tri thức. Thế nào là ba? Một là có pháp thương xót rộng lớn.

二者於空無所習。三者所知無所念。

Nhị giả u không vô sở tập. Tam giả sở tri vô sở niệm.

Hai là ở không trung chẳng chỗ tụ tập. Ba là cái biết chẳng chỗ nhớ nghĩ.

是為三法。

Thị vi tam Pháp.

Đó chính là ba pháp.

佛語彌勒。菩薩復有四法行。

Phật ngữ Di-lặc. Bồ-tát phục hữu tứ Pháp hạnh.

Phật nói Di-lặc: Bồ-tát lại có bốn pháp hạnh

棄諸惡道不隨惡知識中。何等為四。一者立於誠。

Khí chư ác đạo bất tùy ác tri thức trung. Hà đẳng vi tứ. Nhất giả lập u giới. để các đường ác, không theo các ác tri thức. Thế nào là bốn? Một là đứng vững ở giới.

二者於一切法無所疑。三者樂處閑居。四者等觀。

Nhị giả u nhất thiết Pháp vô sở nghi. Tam giả lạc xử nhàn cư. Tứ giả đẳng quán. Hai là ở tất cả pháp không chỗ nghi ngờ. Ba là thích chỗ vắng lặng. Bốn là quán xét bình đẳng.

是為四法。

Thị vi tứ Pháp.

Đó là bốn pháp.

佛語彌勒。菩薩復有五法行。

Phật ngữ Di-lặc. Bồ-tát phục hữu ngũ Pháp hạnh.

Phật nói Di-lặc: Bồ-tát lại có năm pháp hạnh

棄諸惡道不隨惡知識中。何等為五。一者常立德義。

Khí chư ác đạo bất tùy ác tri thức trung. Hà đẳng vi ngũ. Nhất giả thường lập đức nghĩa.

Để bỏ các đường ác, không theo các ác tri thức. Thế nào là năm? Một là thường lập đức nghĩa.

二者不求他人長短。三者自省身行。四者常樂於法。

Nhị giả bất cầu tha nhân trường đoản. Tam giả tự tỉnh thân hạnh. Tứ giả thường lạc u Pháp.

Hai là chẳng cầu người khác tốt xấu. Ba là tự coi xét thân hạnh. Bốn là thường vui với chánh pháp.

五者不自念身常救他人。是為五法。

Ngũ giả bất tự niệm thân thường cứu tha nhân. Thị vi ngũ Pháp.

Năm là không tự thấy mình thường cứu giúp người khác. Đó là năm pháp.

佛語彌勒。菩薩復有六法行。

Phật ngữ Di-lặc. Bồ-tát phục hữu lục Pháp hạnh.

Phật nói Di-lặc: Bồ-tát lại có sáu pháp hạnh

棄諸惡道不隨惡知識中。何等為六。一者不慳貪。

Khí chư ác đạo bất tùy ác tri thức trung. Hà đẳng vi lục. Nhất giả bất khan tham.

Để bỏ các đường ác, không theo các ác tri thức. Thế nào là sáu? Một không xan tham

二者除弊惡之心。三者無愚癡。四者無僞言。

Nhị giả trừ tệ ác chi tâm. Tam giả vô ngu si. Tứ giả vô thô ngôn.

Hai là trừ bỏ tâm xấu ác. Ba là không ngu si. Bốn là không nói lời thô ác.

五者其意如虛空。六者以空為舍。是為六法。

Ngũ giả kỳ ý như hư không. Lục giả dĩ không vi xá. Thị vi lục Pháp.

Năm là ý nghĩ sạch như hư không. Sáu là dùng hư không làm nhà. Đó là sáu pháp.

佛語彌勒。菩薩復有七法行。

Phật ngữ Di-lặc. Bồ-tát phục hữu thất Pháp hạnh.

Phật nói Di-lặc: Bồ-tát lại có bảy pháp hạnh

棄諸惡道不隨惡知識中。何等為七。一者有善權之意。

Khí chư ác đạo bất tùy ác tri thức trung. Hà đẳng vi thất. Nhất giả hữu thiện quyền chi ý.

Để bỏ các đường ác, không theo các ác tri thức. Thế nào là bảy? Một là có ý của thiện quyền.

二者能分別於諸法寶。三者常精進。

Nhị giả năng phân biệt u chu Pháp bảo. Tam giả thường tinh tiến.  
**Hai là có thể phân biệt ở các pháp báu. Ba là thường siêng năng.**

四者常當歡悅。五者得於信忍。六者善解定意。

Tứ giả thường đương hoan duyệt. Ngũ giả đắc u tín nhẫn. Lục giả thiện giải định ý.

**Bốn là thường vui mừng. Năm là tin tưởng và nhẫn nhục. Sáu là khéo hiểu định ý.**  
七者總智慧明。是為七法。

Thất giả tổng trí tuệ minh. Thập vi thất Pháp.

**Bảy là trí tuệ sáng suốt. Đó là bảy pháp.**

佛語彌勒。菩薩復有八法行。

Phật ngữ Di-lặc. Bồ-tát phục hữu bát Pháp hạnh.

**Phật nói Di-lặc: Bồ-tát lại có tám pháp hạnh**

棄諸惡道不隨惡知識中。何等為八。一者得直見。二者直念。

Khí chư ác đạo bất tùy ác tri thức trung. Hà đẳng vi bát. Nhất giả đắc trực kiến. Nhị giả trực niệm.

**để bỏ các đường ác, không theo các ác tri thức. Thế nào là tám? Một là thấy điều ngay thẳng. Hai là suy nghĩ ngay thẳng.**

三者直語。四者直治。五者直業。

Tam giả trực ngữ. Tứ giả trực trị. Ngũ giả trực nghiệp.

**Ba là nói lời ngay thẳng. Bốn là chỉnh sửa đúng chỗ. Năm là việc làm chính chắn.**

六者直方便。七者直意。八者直定。是為八法。

Lục giả trực phương tiện. Thất giả trực ý. Bát giả trực định. Thập vi bát Pháp.

**Sáu là phương tiện đúng đắn. Bảy là ý niệm thẳng thắn. Tám là thiền định đúng pháp. Đó là tám pháp.**

佛語彌勒。菩薩復有九法行。

Phật ngữ Di-lặc. Bồ-tát phục hữu cửu Pháp hạnh.

**Phật bảo Di-lặc: Bồ-tát lại có chín pháp hạnh**

棄諸惡道不隨惡知識中。何等為九。

Khí chư ác đạo bất tùy ác tri thức trung. Hà đẳng vi cửu.

**để bỏ các đường ác, không theo các ác tri thức. Thế nào là chín?**

一者菩薩以脫於欲遠離諸惡。不善之法無有想念。以得寂定歡喜。

Nhất giả Bồ-tát dĩ thoát u dục viễn li chư ác. Bất thiện chi Pháp vô hữu tưởng niệm. Dĩ đắc tịch định hoan hỷ.

**Một là Bồ-tát đem sự giải thoát ở ham muốn xa lìa các điều ác, pháp của bất thiện không có nhớ nghĩ, nhờ được an định, vắng lặng và hoan hỷ.**

行第一一心。二者已除想念。

Hạnh đệ nhất nhất tâm. Nhị giả dĩ trừ tưởng niệm.

**Hạnh thứ nhất là nhất tâm. Hai là đã trừ tưởng niệm,**

內意為寂其心為一。無想無行便得定意。心為歡悅。

Nội ý vi tịch kỳ tâm vi nhất. Vô tưởng vô hạnh tiện đắc định ý. Tâm vi hoan duyệt.

**Nội ý vắng lặng thì tâm không tán loạn, không tưởng không hạnh liền được định ý thì tâm là vui vẻ.**

行第二一心。三者離歡喜觀常為寂定。

Hạnh đệ nhị nhất tâm. Tam giả ly hoan hỷ quán thường vi tịch định.

**Hạnh thứ hai nhất tâm. Ba lìa tan hoan hỷ quán thường làm lặng yên định.**

**Hạnh thứ hai là nhất tâm. Ba là xa lìa hoan hỷ quán thường làm tịch định,**

身得安隱如諸聖賢。所說所觀心意無起。行第三一心。

Thân đắc an ổn như chư Thánh hiền. Sở thuyết sở quán tâm ý vô khởi. Hạnh đệ tam nhất tâm.

Thân được an ổn như các thánh hiền, chỗ gọi là sở quán tâm ý không khởi. Hạnh thứ ba nhất tâm.

四者苦樂已斷。歡悅憂感皆悉為止。

Tứ giả khổ lạc dĩ đoạn. Hoan duyệt ưu thích giai tất vi chi.

Bốn là khổ vui đã đoạn, vui mừng lo sợ thấy đều dừng lại,

所觀無苦無樂其意清淨。得第四一心。

Sở quán vô khổ vô lạc kỳ ý thanh tịnh. Đắc đệ tứ nhất tâm.

Sở quán không khổ không vui ý kia thanh tịnh được thứ tư nhất tâm.

五者過於色想。六者無復說想。七者不復念種種想。

Ngũ giả quá u sắc tưởng. Lục giả vô phục thuyết tưởng. Thất giả bất phục niệm chủng chủng tưởng.

Năm vượt ở sắc tưởng. Sáu không còn nói tưởng. Bảy không còn nghĩ các thứ tưởng  
悉入無央數虛空慧。八者皆過無央數虛空慧。

Tất nhập vô ương số hư không tuệ. Bát giả giai quá vô ương số hư không tuệ.

đều vào vô ương số hư không tuệ. Tám là đều quá vô ương số hư không tuệ,

入無量諸識識知之行。

Nhập vô lượng chư thức thức tri chi hạnh.

vào vô lượng các thức hạnh của tri thức.

九者皆過諸識知之慧。無復有無之想。皆過諸無識之慧。

Cửu giả giai quá chư thức tri chi tuệ. Vô phục hữu vô chi tưởng. Giai quá chư vô thức chi tuệ.

Chín là đều vượt quá các tuệ của tri thức, không còn có suy nghĩ của có không,  
đều vượt quá các tuệ của vô thức,

便入有想無想之行。不見想得寂定三昧。

Tiên nhập hữu tưởng vô tưởng chi hạnh. Bất kiến tưởng đắc tịch định tam muội.

liền vào hạnh của hữu tưởng vô tưởng, chẳng thấy tưởng được tam muội tịch định.

是為九法。

Thị vi cửu Pháp.

Đó là chín pháp.

佛語彌勒。菩薩復有十法行。

Phật ngữ Di-lặc. Bồ-tát phục hữu thập Pháp hạnh.

Phật bảo Di-lặc: Bồ-tát lại có mười pháp hạnh:

棄諸惡道不隨惡知識中。何等為十。一者得金剛三昧。

Khí chư ác đạo bất tùy ác tri thức trung. Hà đẳng vi thập. Nhất giả đắc Kim cương tam muội.

để bỏ các đường ác không theo các ác tri thức. Thế nào là mười? Một là được Kim cương tam-muội.

二者所住處有所進益三昧。

Nhị giả sở trụ xứ hữu sở tiến ích tam muội.

Hai là sở trú xứ hữu sở tấn ích tam muội.

三者得善權教授三昧。四者得有念無念御度三昧。

Tam giả đắc thiện quyền giáo thọ tam muội. Tứ giả đắc hữu niệm vô niệm ngự độ tam muội.

Ba là được thiện quyền giáo thọ tam muội. Bốn là được hữu niệm vô niệm ngự độ tam muội.

五者得普遍世間三昧。六者得於苦樂平等三昧。



Ngũ giả đắc phổ biến thế gian tam muội. Lục giả đắc u khổ lạc bình đẳng tam muội.

Năm là được Phổ biến thế gian tam muội. Sáu là đắc u khổ lạc bình đẳng tam muội.

七者得寶月三昧。八者得月明三昧。

Thất giả đắc bảo nguyệt tam muội. Bát giả đắc nguyệt minh tam muội.

Bảy là được Bảo nguyệt tam muội. Tám là được Nguyệt minh tam muội.

九者得照明三昧。十者得二寂三昧。於一切諸法具足。彌勒。

Cửu giả đắc chiếu minh tam muội. Thập giả đắc nhị tịch tam muội. U nhất thiết chư Pháp cụ túc. Di-lặc.

Chín là được Chiếu minh tam muội. Mười là được Nhị tịch tam muội, ở tất cả các pháp đầy đủ. Nay Di-lặc,

是為菩薩十法行。棄諸惡道不墮惡知識中。

Thị vi Bồ-tát thập Pháp hạnh. Khí chư ác đạo bất đọa ác tri thức trung.

đó là mười pháp hạnh của Bồ-tát để bỏ các đường ác, chẳng rơi vào ác tri thức.

於是彌勒菩薩以偈讚佛言。

Ư thị Di-lặc Bồ-tát dĩ kệ tán Phật ngôn.

Như thế Bồ-tát Di-lặc làm kệ khen ngợi đức Phật rằng:

世尊本布施

Thế tôn bản bố thí

Thế Tôn sẵn bố thí

頭目無所惜

Đầu mục vô sở tích

Đầu mắt không chỗ tiếc

護禁無所犯

Hộ cấm vô sở phạm

Giữ gìn không chỗ phạm

奉戒無與等

Phụng giới vô dữ đẳng

Giữ giới không cùng tận

已現於忍力

Dĩ hiện ư nhẫn lực

Đã hiện ở sức nhẫn

忍辱為大勢

Nhẫn nhục vi Đại thế

Nhẫn nhục là sức mạnh

已了精進力

Dĩ liễu tinh tấn lực

Hiểu rõ sức tinh tấn

精進為大至

Tinh tấn vi Đại chí

Tinh tấn là chí lớn

已斷一切惡

Dĩ đoạn nhất thiết ác

Đã đoạn tất cả ác

大慧寂為力

Đại Huệ tịch vi lực

Đại huệ tịch làm sức

清淨慧自在

Thanh tịnh tuệ tự tại

Thanh tịnh huệ tự tại

智慧常第一

Trí tuệ thường đệ nhất

妻子及飲食

Thê tử cập ẩm thực

Vợ con cùng ăn uống

佛德度無極

Phật đức độ vô cực

Phật đức độ vô cùng.

如鷦愛其毛

Như hạt ái kỳ mao

Như gà thích lông nó.

功德度無極

Công đức độ vô cực

Công đức độ vô cùng.

悉等諸苦樂

Tất đẳng chư khổ lạc

Hết thảy các khổ vui.

佛德度無極

Phật đức độ vô cực

Phật đức độ vô cùng.

無上德對害

vô thượng đức đối hại

Vô thượng đức đối hại

佛勤度無極

Phật tinh cần độ vô cực

Phật siêng độ vô cùng.

導師樂一心

Đạo sư lạc nhất tâm

Thầy vui một lòng dẫn.

佛淨度無極

Phật tịnh độ vô cực

Phật tịnh độ vô cùng.

自然無所起

tự nhiên vô sở khởi

Tự nhiên không chỗ khởi.

佛明度無極

Phật minh độ vô cực

Trí huệ thường thứ nhất

慧降魔官屬

Tuệ hàng ma quan chúc

Huệ chướng ma nhà quan

上義離諸穢

Thượng nghĩa ly chư uế

Nghĩa trên lia các uế

世尊轉法輪

Thế tôn chuyển Pháp luân

Thế tôn chuyển pháp luân

恐伏諸外道

Khủng phục chư ngoại đạo

Khủng phục các ngoại đạo

色妙無與等

Sắc diệu vô dũ đẳng

Sắc diệu không cùng tận

精進度諸岸

Tinh tấn độ chư ngạn

Tinh tấn độ qua bờ

難譬不可喻

Nan thí bất khả dụ

Khó nói không thể rõ

常講諸法寶

Thường giảng chư Pháp bảo

Thường giảng các pháp báu

爾時賢者阿難白佛言。未曾有世尊。

Nhĩ thời hiền giả A-nan bạch Phật ngôn。Vị tăng hữu Thế tôn。

Lúc bấy giờ hiền giả A-nan bạch Phật rằng: Chưa từng có Thế tôn!

是彌勒菩薩所願具足。說法無缺減。講法字句平等。

Thị Di-lặc Bồ-tát sở nguyện cụ túc。Thuyết Pháp vô khuyết giảm。Giảng Pháp tự cú bình đẳng。

Chính là sở nguyện đầy đủ của Bồ-tát Di-lặc thuyết pháp không khuyết giảm, giảng pháp câu chữ bằng nhau,

所說法句無所縛著。講經竟無亂。佛言。

Sở thuyết Pháp cú vô sở phục trú。Giảng Kinh cánh vô loạn。Phật ngôn。

Chỗ câu thuyết pháp không chỗ trói buộc, giảng kinh xong không rối loạn, Phật dạy:

如是如是。阿難。如其所云。彌勒菩薩辯才具足。

Như thị như thị。A-nan。Như kỳ sở vân。Di-lặc Bồ-tát biện tài cụ túc。

Như thị như thị A-nan! như chỗ nói kia Bồ-tát Di-lặc đầy đủ biện tài,

所說經法無所缺減。佛言阿難。

Sở thuyết Kinh Pháp vô sở khuyết giảm。Phật ngôn A-nan。

chỗ nói kinh pháp không chỗ khuyết giảm。Phật bảo A-nan,

彌勒菩薩不獨以偈讚我。乃往過世十無央數劫。

Di-lặc Bồ-tát bất độc dĩ kệ tán ngã。Nãi vãng quá thế thập vô ương số kiếp。

Bồ-tát Di-lặc chẳng riêng dùng kệ khen ta, cho đến đời trước mười vô ương số kiếp。

爾時有佛號炎光具嚮作王如來無所著等正覺。

Nhĩ thời hữu Phật hiệu Viêm Quang Cụ Hương Tác Vương Như Lai vô sở trú đẳng chánh giác。

Lúc bấy giờ có đức Phật hiệu Diệm Quang Cụ Hương Tác Vương Như Lai Vô Sở Trú Đẳng Chánh Giác,

Phật rõ độ vô cùng。

樹下得大智

thụ hạ đắc Đại trí

Dưới cây được chí lớn。

佛力降伏魔

Phật lực hàng phục ma

Phật lực hàng phục ma。

身師子吼

Đại thân Sư tử hồng

hân lớn sư tử rống。

佛慧度彼德

Phật tuệ độ bi đức

Phật tuệ độ đức kia。

戒德及智慧

Giới đức cập trí tuệ

Giới đức và trí huệ。

佛道過眾德

Phật đạo quá chúng đức

Phật đạo vượt chúng đức。

無上大智慧

Vô thượng Đại trí tuệ

Đại trí huệ Vô thượng。

光明導御眾

quang minh đạo ngự chúng

Quang minh dẫn ngự chúng。

今現在成慧行安定世間父無上士導御法天

Kim hiện tại thành tuệ hạnh an định thế gian phụ Vô thượng Sĩ đạo ngự Pháp Thiên  
Hiện nay là Thành Huệ Hạnh An Định Thế Gian Phụ Vô Thượng Sĩ Đạo Ngự Pháp Thiên  
上天下尊佛天中天。

Thượng Thiên hạ tôn Phật Thiên trung Thiên。  
Thượng Thiên Hạ Tôn Phật Thiên Trung Thiên。

爾時有梵志長者子名曰賢行。

Nhĩ thời hữu phạm chí Trưởng Giả Tử danh viết hiền hạnh。  
Lúc bấy giờ có Phạm chí trưởng giả tên là Hiền hạnh

從園觀出遙見如來經行身色光明無央數變見已。心念甚善未曾有也。

Tòng viên quán xuất dao kiến Như Lai kinh hành thân sắc quang minh vô ương số  
biến kiến dĩ. Tâm niệm thậm thiện vị tăng hữu dã.

theo vườn nhìn ra xa thấy Như Lai đang kinh hành, thân phát ra hào quang sáng vô  
ương số, biến thấy rồi tâm nghĩ rất tốt chưa từng có vậy.

如來之身不可思議。巍巍如是光色妙好威神照曜。

Như Lai chi thân bất khả tư nghị. Ngụy ngụy như thị quang sắc diệu hảo uy Thần  
chiếu diệu。

Thân của Như Lai không thể nghĩ bàn, cao lớn như thể ánh sáng tốt đẹp oai thần  
chiếu diệu。

吉祥之德以為莊飾。願令我後當來之世。

Cát tường chi đức dĩ vi trang sức. Nguyện linh ngã hậu đương lai chi thế。

Đức của cát tường dùng làm trang sức, nguyện khiến con đời sau đời của đương lai  
得身具足如是光色威神照曜。

Đắc thân cụ túc như thị quang sắc uy Thần chiếu diệu。

thân được đầy đủ ánh sáng oai thần chiếu sáng như thế,

吉祥之德而自莊飾。作是願已。便身伏地心念言審。

Cát tường chi đức nhi tự trang sức. Tác thị nguyện dĩ. Tiện thân phục địa tâm  
niệm ngôn thâm。

đức cát tường mà tự trang sức. Phát nguyện rồi thân liền sát đất tâm nghĩ mà nói  
rằng:

我當來之世得法身。若如來無所著等正覺者。

Ngã đương lai chi thế đắc Pháp thân. Nhược Như Lai vô sở trú đẳng chánh giác  
giả。

Con đời sau được pháp thân nếu Như Lai Vô Sở Trú Trước Đẳng Chánh Giác ấy

如來當過我身上。於時世尊炎光具嚮作王如來。

Như Lai đương quá ngã thân thượng. Ư thời Thế tôn viêm quang cụ hướng tác Vương  
Như Lai。

Như Lai sẽ hơn thân của ta, ở thời Thế Tôn Diệm Quang Cụ Hướng Tác Vương Như  
Lai,

知賢行長者子梵志心之所念。便過其身上。

Tri hiền hạnh Trưởng Giả Tử phạm chí tâm chi sở niệm. Tiện quá kỳ thân thượng。

Biết tâm niệm Hiền Hạnh trưởng giả tử Phạm chí nên quá hơn thân kia.

適越其上已。便得不起法忍。

Thích việt kỳ thượng dĩ. Tiện đắc bất khởi Pháp nhẫn。

Vừa vượt qua thân kia rồi liền được pháp nhẫn bất khởi.

於是佛還顧告侍者言。我所以過長者子梵志賢行身上。

Ư thị Phật hoàn cổ cáo thị giả ngôn. Ngã sở dĩ quá Trưởng Giả Tử phạm chí hiền  
hạnh thân thượng。

Lúc đó đức Phật nhìn lại bảo thị giả rằng: Ta đã vượt quá thân của trưởng giả  
phạm chí Hiền hạnh,

即時令得不起法忍。眼能洞視耳能徹聽。

Túc thời linh đặc bất khởi Pháp nhãn. Nhãn năng đồng thị nhĩ năng triệt thính.  
túc thời khiến được pháp nhãn bất khởi. Mắt có thể thấy suốt, tai có thể nghe rõ,

知他人心中所念。自知所從來生。

Tri tha nhân tâm trung sở niệm. Tự tri sở tông lai sanh.  
biết sở niệm trong tâm người khác, tự biết chỗ theo đời sau.

身能飛行神通具足。佛適過梵志賢行身上。

Thân năng phi hạnh Thần thông cụ túc. Phật thích quá phạm chí hiền hạnh thân thượng.

Thân có thể bay đi lại, đầy đủ thần thông. Phật vừa vượt quá thân của Phạm chí hiền hạnh

便達眾智五通具足無所亡失。即以偈讚佛言。

Tiện đạt chúng trí ngũ thông cụ túc vô sở vong thất. Túc dĩ kệ tán Phật ngôn.  
liền được chúng trí, đầy đủ ngũ thông, không chỗ quên mất, liền làm kệ tán thán Phật rằng:

往來世到十方

Vãng lai thế đáo thập phương

Qua lại ở đời đến mười phương

唯志道過諸行

Duy chí đạo quá chư hạnh

Một lòng vì đạo vượt các hạnh

以過諸世間明

Dĩ quá chư thế gian minh

Vượt trên ánh sáng các thế gian

佛光明為最上

Phật quang minh vi tối thượng

Ánh sáng đức Phật là tối thượng

如師子一鳴吼

Như Sư tử nhất minh hồng

Như một tiếng rống của sư tử

佛講法亦如是

Phật giảng Pháp diệc như thị

Phật giảng giáo pháp cũng như thế

眉間相清且徹

My gian tướng thanh thã triệt

Tướng của lông mày xanh vừa suốt

其光明照三界

Kỳ quang minh chiếu tam giới

Và ánh sáng kia chiếu ba cõi

聖足下生相輪

Thánh túc hạ sanh tướng luân

Dưới chân bậc thánh sanh bánh xe

此土地及山陵

Thử độ địa cập sơn lăng

Ở cõi đất này và núi đồi

是時佛告賢者阿難。

Thị thời Phật cáo hiền giả A-nan.

Lúc bấy giờ Phật bảo hiền giả A-nan:

欲知爾時長者子梵志賢行者。今彌勒菩薩是。賢者阿難即白佛言。

Dục tri nhĩ thời Trưởng Giả Tử phạm chí hiền hạnh giả. Kim Di-lặc Bồ-tát

thị. Hiền giả A-nan túc bạch Phật ngôn.

人中尊無與等

nhân trung tôn vô dũ đẳng

Bậc Nhơn trung tôn không cùng bực

願稽首覺導師

nguyện kê thủ giác Đạo sư

Nguyện xin đánh lễ đấng Đạo sư.

及摩尼火炎光

cập ma ni hỏa viêm quang

Và hoả diệm quang ngọc ma ni

願稽首覺導師

nguyện kê thủ giác Đạo sư

Nguyện xin đánh lễ đấng Thế tôn.

諸小獸無不伏

chư tiểu thú vô bất phục

Các loài thú nhỏ đều khuất phục.

悉降伏諸異道

tất hàng phục chư dị đạo

Thầy đều ấn trấn các đường khác.

威無量如積雪

uy vô lượng như tích tuyết

Uy nghi vô lượng như tích tuyết.

佛在世無與等

Phật tại thế vô dũ đẳng

Phật tại thế gian không cùng tận.

其輪妙有千輻

kỳ luân diệu hữu thiên phúc

Bánh xe tuyết đẹp có ngàn tia

能動無上尊

bất năng động vô thượng tôn

Cũng không thể động Vô thượng tôn

Muốn biết lúc bấy giờ trưởng giả Từ Phạm Chí Hiền Hạnh nay là Bồ-tát Di-lặc vậy.  
Hiền giả A-nan liền bạch Phật rằng:

彌勒菩薩得不起忍久遠乃爾何以不速速無

Di-lặc Bồ-tát đắc bất khởi nhẫn cừu viễn nãi nhĩ hà dĩ bất tốc đãi vô

Bồ-tát Di-lặc được bất khởi nhẫn lâu xa như thế làm sao không nhanh chóng đợi  
không dùng

上正真道最正覺耶。佛語阿難。

Thượng chánh chân đạo tối chánh giác da. Phật ngữ A-nan.

Chánh chơn đạo tối chánh giác u! Phật bảo A-nan:

菩薩以四事不取正覺。何等為四。一者淨國土。

Bồ-tát dĩ tứ sự bất thủ chánh giác. Hà đẳng vi tứ. Nhất giả tịnh quốc thổ.

Bồ-tát dùng bốn việc bất thủ chánh giác, Thế nào là bốn: Một là tịnh quốc độ.

二者護國土。三者淨一切。四者護一切。是為四事。

Nhị giả hộ quốc thổ. Tam giả tịnh nhất thiết. Tứ giả hộ nhất thiết. Thệ vi tứ  
sự.

Hai là hộ quốc độ. Ba là tịnh nhất thiết. Bốn hộ nhất thiết, đó là bốn việc.

彌勒菩薩。求佛時。以是四事故不取佛。

Di-lặc Bồ-tát. Cầu Phật thời. Dĩ thệ tứ sự cố bất thủ Phật.

Bồ-tát Di-lặc khi cầu Phật do bốn việc đó cho nên không thủ Phật.

佛言阿難。我本求佛時。亦欲淨國土亦欲淨一切。

Phật ngôn A-nan. Ngã bản cầu Phật thời. Diệc dục tịnh quốc thổ diệc dục tịnh  
nhất thiết.

Phật bảo A-nan: Ta vốn khi cầu Phật cũng muốn tịnh quốc độ cũng muốn tịnh nhất  
thiết,

亦欲護國土。亦欲護一切。彌勒。

Diệc dục hộ quốc thổ. Diệc dục hộ nhất thiết. Di-lặc.

cũng muốn hộ quốc độ cũng muốn hộ nhất thiết. Di-lặc

發意先我之前四十二劫。

Phát ý tiên ngã chi tiền tứ thập nhị kiếp.

phát ý trước ta bốn mươi hai kiếp trước.

我於其後乃發道意於此賢劫以大精進。

Ngã ư kỳ hậu nãi phát đạo ý ư thữ hiền kiếp dĩ Đại tinh tấn.

Ta ở kiếp sau mới phát đạo ý ở hiền kiếp đây do đại tinh tấn,

超越九劫得無上正真之道成最正覺。

Siêu việt cừu kiếp đắc vô thượng chánh chân chi đạo thành tối chánh giác.

siêu vượt chín kiếp chứng đạo chánh chơn vô thượng thành Tối chánh giác.

佛告賢者阿難。我以十事致最正覺。

Phật cáo hiền giả A-nan. Ngã dĩ thập sự trí tối chánh giác.

Phật bảo hiền giả A-nan: Ta dùng mười việc bày tỏ Tối chánh giác.

何等為十。一者所有無所愛惜。二者妻婦。三者兒子。

Hà đẳng vi thập. Nhất giả sở hữu vô sở ái tích. Nhị giả thê phụ. Tam giả nhi tử.

Thế nào là mười? Một là sở hữu không chỗ luyến tiếc, hai là vợ chồng, ba là con  
cái,

四者頭目。五者手足。六者國土。

Tứ giả đầu mục. Ngũ giả thủ túc. Lục giả quốc thổ.

bốn là đầu mắt, năm là tay chân, sáu là quốc độ,

七者珍寶財物。八者髓腦。九者血肉。十者不惜身命。

Thất giả trân bảo tài vật. Bát giả tủy não. Cừu giả huyết nhục. Thập giả bất tích  
thân mạng.

bảy là tài vật quý báu, tám là tuỷ não, chín là máu thịt, mười là không tiếc thân mạng.

阿難。我以此十事疾得佛道。

A-nan. Ngã dĩ thù thập sự tật đắc Phật đạo.

A-nan! Ta nhờ mười việc đây mau được Phật đạo.

佛語阿難。復有十事疾得佛道。何等為十。

Phật ngữ A-nan. Phục hữu thập sự tật đắc Phật đạo. Hà đẳng vi thập.

Phật bảo A-nan: Lại có mười việc mau được Phật đạo, thế nào là mười?

一者以法立於誠德。二者常行忍辱。

Nhất giả dĩ Pháp lập ư giới đức. Nhị giả thường hạnh nhẫn nhục.

Một là dùng pháp lập ở giới đức, hai là thường thực hạnh nhẫn nhục,

三者常行精進。四者常一其心。

Tam giả thường hạnh tinh tấn. Tứ giả thường nhất kỳ tâm.

ba là thường thực hạnh tinh tấn, bốn là thường nhất tâm ấy,

五者常行智慧度於無極。六者不捨一切。七者已得忍心等於一切。

Ngũ giả thường hạnh trí tuệ độ ư vô cực. Lục giả bất xả nhất thiết. Thất giả dĩ

đắc nhẫn tâm đẳng ư nhất thiết.

năm là thường hạnh trí tuệ độ ở vô cực, sáu là không xả tất cả, bảy là đã được nhẫn tâm bình đẳng với tất cả,

八者不習空。九者得空法忍。

Bát giả bất tập không. Cửu giả đắc không Pháp nhẫn.

tám là chẳng tập không, chín là được không pháp nhẫn,

十者得無想之法。阿難。我以此十事。自致得佛道。

Thập giả đắc vô tướng chi Pháp. A-nan. Ngã dĩ thù thập sự. Tự trí đắc Phật đạo.

mười là được pháp vô tướng. A-nan! Ta nhờ mười việc đây tự chúng được Phật đạo.

佛語賢者阿難。我本求佛道時勤苦無數。

Phật ngữ hiền giả A-nan. Ngã bản cầu Phật đạo thời tinh cần khổ vô số.

Phật bảo hiền giả A-nan: Ta khi cầu Phật đạo siêng năng khổ cực vô số,

乃得無上正真之道。其事非一。佛言阿難。乃過世時。

Nãi đắc vô thượng chánh chân chi đạo. Kỳ sự phi nhất. Phật ngôn A-nan. Nãi quá thế thời.

Mới chúng được đạo chánh chơn vô thượng, việc kia chẳng phải một. Phật bảo A-nan: mới khi vượt khỏi thế gian,

有王太子。號曰一切現義。端政殊好。

Hữu Vương Thái Tử. Hiệu viết nhất thiết hiện nghĩa. Đoan chánh xu hảo.

có Vương thái tử hiệu là Nhất Thiết Hiện Nghĩa, trang nghiêm tốt đẹp,

從園觀而出道。見一人得疾困篤。見已有哀傷之心。

Tòng viên quán nhi xuất đạo. Kiến nhất nhân đắc tật khốn đốc. Kiến dĩ hữu ai thương chi tâm.

đạo quanh vườn xem, đi ra đường thấy một người mắc bệnh khốn đốn, thấy rồi sinh tâm thương xót lo buồn.

問於病人。以何等藥得療即痊。病人答曰。

Vấn ư bệnh nhân. Dĩ hà đẳng dược đắc liệu túc thuyên. Bệnh nhân đáp viết.

Hỏi người bệnh rằng: Đã dùng thuốc gì trị liệu bệnh được thuyên giảm? Người bệnh thưa rằng:

唯王身血得療我病。爾時太子。

Duy Vương thân huyết đắc liệu ngã bệnh. Nhĩ thời Thái Tử.

Chỉ có huyết ở thân Vua được chữa bệnh ta. Lúc bấy giờ thái tử

即以利刀刺身出血。以與病者。至心施與意無悔恨。

Túc dĩ lợi đao thứ thân xuất huyết. Dĩ dĩ bệnh giả. Chí tâm thí dĩ dĩ vô hối hận.

liền dùng kim sắc chích thân ra huyết đưa cho người bệnh cho đến tâm Bồ đề cùng ý không hối tiếc.

佛語阿難。爾時現義太子。即我身是。阿難。

Phật ngữ A-nan. Nhĩ thời hiện nghĩa Thái Tử. Tức ngã thân thị. A-nan.

Phật bảo A-nan: Lúc bấy giờ thái tử Hiện Nghĩa chính là thân ta vậy. Nay A-nan: 四大海水尚可升量。我身血施不可稱限。

Tứ Đại hải thủy thượng khả thăng lượng. Ngã thân huyết thí bất khả xung hạn.

Nước trong bốn biển lớn còn có thể lên cao, huyết trong thân ta Bồ đề thí không thể giới hạn,

所以爾者求正覺故。

Sở dĩ nhĩ giả cầu chánh giác cố.

cho nên như thế cầu Chánh giác vậy.

佛語賢者阿難。乃往過世有王太子。

Phật ngữ hiền giả A-nan. Nãi vãng quá thế hữu Vương Thái Tử.

Phật nói hiền giả A-nan: Cho đến đời trước có Vương Thái tử,

號曰蓮花王。端正姝好威神巍巍。從園觀出遊道。

Hiệu viết liên hoa Vương. Đoan chánh xu hào uy Thần nguy nguy. Tông viên quán xuất du đạo.

hiệu là Liên Hoa Vương, đoan nghiêm xinh đẹp, oai thần cao lớn, quanh vườn dạo chơi, xem thấy

見一人身體病癩。見已即有哀念心。

Kiến nhất nhân thân thể bệnh lại. Kiến dĩ tức hữu ai niệm tâm.

một người thân thể bệnh hủi thấy rồi liền sanh tâm thương xót nghĩ.

問於病人。以何等藥療於汝病。病者答曰。

Vấn ư bệnh nhân. Dĩ hà đẳng dược liệu ư nữ bệnh. Bệnh giả đáp viết.

Hỏi người bệnh rằng: do dùng thuốc gì trị bệnh của ông? Người bệnh thưa rằng:

得王身髓以塗我體其病乃愈。是時太子即破身骨。

Đắc Vương thân tủy dĩ đồ ngã thể kỳ bệnh nãi dĩ. Thị thời Thái Tử tức phá thân cốt.

Được tủy thân Vua đem xoa vào thân ta bệnh kia mới lành. Lúc ấy thái tử liền phá thân cốt mình,

以得其髓持與病者。歡喜惠施心無悔恨。

Dĩ đắc kỳ tủy trì dĩ bệnh giả. Hoan hi huệ thí tâm vô hối hận.

để được tủy kia đem cho người bệnh, vui mừng ban cho tâm không hối hận.

爾時太子即我身是。佛語阿難。

Nhĩ thời Thái Tử tức ngã thân thị. Phật ngữ A-nan.

Thái tử lúc bấy giờ chính là thân ta vậy. Phật bảo A-nan:

四大海水尚可升量。身髓布施不可稱計。

Tứ Đại hải thủy thượng khả thăng lượng. Thân tủy bố thí bất khả xung kê.

Nước trong bốn biển còn có thể lên cao, tủy trong thân ta Bồ đề thí không thể đếm kê.

佛語賢者阿難。乃往去世有王號曰月明。

Phật ngữ hiền giả A-nan. Nãi vãng khứ thế hữu Vương hiệu viết nguyệt minh.

Phật bảo hiền giả A-nan: Cho đến đời quá khứ có Vua hiệu Nguyệt Minh

端正姝好威神巍巍。從宮而出道。

Đoan chánh xu hào uy Thần nguy nguy. Tông cung nhi xuất đạo.

đoan trang tốt đẹp, oai nghi cao lớn, từ nơi cung điện đi ra

見盲者貧窮飢餓隨道乞食。往趣王所而白王言。

Kiến manh giả bần cùng cơ nọ tùy đạo khát cái. Vãng thú Vương sở nhi bạch Vương ngôn.

thấy người mù nghèo cùng đói khát theo đường xin ăn đi đến chỗ Vua mà bạch vua rằng:

王獨尊貴安隱快樂。我獨貧窮加復眼盲。

Vương độc tôn quý an ổn khoái lạc. Ngã độc bần cùng gia phục nhân manh.

Vua bạch tôn quý an ổn khoái lạc, ta người nghèo cùng lại thêm mắt mù.

爾時月明王。見此盲人哀之淚出。謂於盲者。

Nhĩ thời nguyệt minh Vương. Kiến thử manh nhân ai chi lệ xuất. Vị ư manh giả.

Lúc bấy giờ Vua Nguyệt Minh thấy người mù này buồn thương rơi lệ nói với người mù rằng:

有何等藥得愈卿病。盲者答曰。

Hữu hà đẳng dược đắc dĩ khanh bệnh. Manh giả đáp viết.

Có dùng thuốc gì bệnh ông thuyên giảm? Người mù thưa rằng:

唯得王眼能愈我病眼乃得視。爾時王月明。自取兩眼施與盲者。

Duy đắc Vương nhãn năng dĩ ngã bệnh nhãn nãi đắc thị. Nhĩ thời Vương nguyệt

minh. Tự thủ lượng nhãn thí dĩ manh giả.

Duy được mắt vua có thể trừ bệnh của ta mắt mới có thể nhìn thấy. Lúc bấy giờ Vua Minh Nguyệt tự lấy hai mắt đưa cho người mù,

其心靜然無一悔意。月明王者。即我身是。

Kỳ tâm tĩnh nhiên vô nhất hối ý. Nguyệt minh Vương giả. Túc ngã thân thị.

tâm kia vắng lặng chẳng một ý hối hận, vua Minh Nguyệt ấy chính là thân Ta vậy.

佛言。須彌山尚可稱知斤兩。

Phật ngôn. Tu Di sơn thượng khả xưng tri cân lượng.

Phật nói rằng: Núi Tu-di còn có thể đếm biết phân lượng,

我眼布施不可稱計。

Ngã nhãn bố thí bất khả xưng kê.

mắt ta bố thí không thể tính kê.

佛語賢者阿難。彌勒菩薩本求道時。

Phật ngữ hiền giả A-nan. Di-lặc Bồ-tát bản cầu đạo thời.

Phật nói hiền giả A-nan, Bồ-tát Di-lặc vốn khi cầu đạo,

不持耳鼻頭目手足身命珍寶城邑妻子及以國土布

Bất trì nhĩ tỳ đầu mục thủ túc thân mạng trân bảo thành ấp thê tử cập dĩ quốc thổ bố

chẳng đem tai, mũi, đầu, mắt, tay chân, thân mạng, trân bảo, thành ấp, vợ con và quốc độ,

施與人。以成佛道。但以善權方便安樂之行。

Thí dĩ nhân. Dĩ thành Phật đạo. Đãn dĩ thiện quyền phương tiện an lạc chi hạnh.

bố thí cho người để thành Phật đạo, chỉ dùng phương tiện thiện quyền hạnh của an lạc,

得致無上正真之道。阿難白佛。

Đắc trí vô thượng chánh chân chi đạo. A-nan bạch Phật.

được đạo chánh chơn vô thượng. A-nan bạch Phật:

彌勒菩薩以何善權得致佛道。佛言阿難。彌勒菩薩。

Di-lặc Bồ-tát dĩ hà thiện quyền đắc trí Phật đạo. Phật ngôn A-nan. Di-lặc Bồ-tát.

Bồ-tát Di-lặc dùng thiện quyền gì được đắc Phật đạo? Phật bảo A-nan: Bồ-tát Di-lặc:

晝夜各三正衣束體。叉手下膝著地。

Trú dạ các tam chánh y thúc thể. Xoa thủ hạ tất trú địa.

Ngày đêm mỗi mỗi ba lần chánh y buộc thân, chấp tay quỳ gối sát đất,

向於十方說此偈言。



Hương ư thập phương thuyết thù kộ ngôn.  
hương về mười phương nói bài kệ đây:

我悔一切過  
Ngã hối nhất thiết quá  
Ta hối tất cả qua

歸命禮諸佛  
Quy mạng lễ chư Phật  
Quy mạng lễ chư Phật

佛語賢者阿難。彌勒菩薩以是善權。

Phật ngữ hiền giả A-nan. Di-lặc Bồ-tát dĩ thị thiện quyền.  
Phật bảo hiền giả A-nan: Bồ-tát Di-lặc dùng thiện quyền ấy

得無上正真之道最正覺。阿難。彌勒菩薩求道本願。

Đắc vô thượng chánh chân chi đạo tối chánh giác. A-nan. Di-lặc Bồ-tát cầu đạo  
Bổn Nguyên.

mà chúng đạo chánh chơn Vô thượng, tối Chánh giác. A-nan! Bồ-tát Di-lặc cầu đạo  
bổn nguyện

使其作佛時。令我國中人民。

Sử kỳ tác Phật thời. Linh ngã quốc trung nhân dân.  
khiến kẻ kia khi làm Phật, khiến nhân dân trong nước ta,  
無有諸垢瑕穢。於姪怒癡不大。慇懃奉行十善。

Vô hữu chư cấu hà uế. Ư dâm nộ si bất Đại. Ân cần phụng hạnh Thập thiện.

không có các tỳ vết ô uế, ở dâm nộ si không lớn, siêng năng phụng hạnh mười điều  
thiện,

我爾乃取無上正覺。佛語阿難。後當來世人民。

Ngã nhĩ nãi thủ vô thượng chánh giác. Phật ngữ A-nan. Hậu đương lai thế nhân  
dân.

ta như thế mới nhận Chánh Giác Vô Thượng. Phật bảo A-nan: Nhân dân ở trong đời  
sau,

無有垢穢奉行十善。於姪怒癡不以經心。

Vô hữu cấu uế phụng hạnh Thập thiện. Ư dâm nộ si bất dĩ Kinh tâm.

không có nhơ uế phụng hạnh mười điều thiện, đối với dâm nộ si chẳng nên coi nhẹ  
正於爾時。彌勒。當得無上正真之道成最正覺。

Chánh ư nhĩ thời. Di-lặc. Đương đắc vô thượng chánh chân chi đạo thành tối chánh  
giác.

chính ở lúc bấy giờ Di-lặc sẽ được đắc đạo chánh chơn Vô thượng, thành Tối chánh  
giác.

所以者何。彌勒菩薩本願所致。佛語賢者阿難。

Sở dĩ giả hà. Di-lặc Bồ-tát Bổn Nguyên sở trí. Phật ngữ hiền giả A-nan.

Chỗ bổn nguyện của Bồ-tát Di-lặc là gì? Phật bảo hiền giả A-nan:

我本求菩薩道時。欲護一切悉令得淨。

Ngã bản cầu Bồ-tát đạo thời. Dục hộ nhất thiết tất linh đắc tịnh.

Ta vốn khi cầu Bồ-tát đạo muốn hộ tất cả đều khiến được tịnh,

處於五濁姪怒癡中。樂在生死。所以者何。

Xử ư ngũ trược dâm nộ si trung. Lạc tại sanh tử. Sở dĩ giả hà.

ở trong năm trược, trong dâm nộ si, vui chốn sanh tử vì sao như thế?

是諸人民多為非法。以非為是。奉行邪道轉相賊害。

Thị chư nhân dân đa vi phi Pháp. Dĩ phi vi thị. Phụng hạnh tà đạo chuyển tướng  
tặc hại.

Con người ở đây phần nhiều là phi pháp, đem trái làm phải, phụng hạnh tà đạo  
chuyển tướng tặc hại,

不孝父母心常念惡。

Bất hiếu phụ mẫu tâm thường niệm ác.

bất hiếu với cha mẹ, tâm thường nghĩ ác,

惡意向兄弟妻息眷屬及他人。輕易師和上。

Ác ý hướng huynh đệ thê tức quyến chúc cập tha nhân. Kinh dịch sư hòa thượng.

có ý xấu với anh em vợ chồng bà con và người khác, khinh dễ thầy Hoà thượng,

常犯男子垢濁轉相食噉。願處是時世於中為佛。

Thường phạm nam tử cầu trược chuyển tướng thực đạm. Nguyện xử thị thời thế ở trung vi Phật.

thường xâm phạm con trai như ế chuyển làm thức ăn, nguyện ở trong thời đó làm Phật,

若郡國丘聚縣邑。但說眾惡轉相賊害。瓦石相擊杖相撻撥。

Nhược quận quốc khâu tụ huyện ấp. Dẫn thuyết chúng ác chuyển tướng tặc hại. Ngõa thạch tướng kích trượng tướng qua bát.

hoặc quận quốc khâu tụ huyện ấp, chỉ nói các điều ác tàn hại lẫn nhau, ngói đá gậy gộc ném đánh lẫn nhau.

便共聚會轉相罵詈。自還其舍設置飯食。

Tiên cộng tụ hội chuyển tướng mạ li. Tự hoàn kỳ xá thiết trí phạn thực.

Liên cùng hội họp mắng nhiếc lẫn nhau, tự trở lại nhà kia bày biện ăn uống,

以毒著中欲害他人。起想垢濁轉起誹謗。

Dĩ độc trú trung dục hại tha nhân. Khởi tướng cầu trược chuyển khởi phi báng.

dùng thuốc độc bỏ vào trong muốn hại người khác, khởi tướng như ế chuyển khởi phi báng,

伏匿過惡還相發露無復善意。佛言阿難。

Phục nặc quá ác hoàn tướng phát lộ vô phục thiện ý. Phật ngôn A-nan.

che dấu xấu ác, trở lại phát lộ không còn ý tốt. Phật dạy A-nan:

我以大哀普念一切。為此輩人講說經法。

Ngã dĩ Đại ai phổ niệm nhất thiết. Vi thử bối nhân giảng thuyết Kinh Pháp.

Ta lo buồn lớn nghĩ khắp tất cả, vì hạng người này giảng nói Kinh Pháp,

賢者阿難聞佛說此。即白佛言。

Hiền giả A-nan văn Phật thuyết thử. Túc bạch Phật ngôn.

Hiền giả A-nan nghe Phật nói đây liền bạch Phật rằng:

未曾有是中天天如來等正覺。能至勤苦普弘大意。

Vị tăng hữu thị Thiên trung Thiên Như Lai đẳng chánh giác. Năng chí tinh cần khổ phổ hoàng Đại ý.

Chưa từng có là trời Trung Thiên, Như Lai Đẳng Chánh Giác có thể cần khổ ý chí cao lớn,

調御弊惡令得成就。為除重擔具足法寶。

Điều ngự tệ ác linh đắc thành tựu. Vi trừ trọng đâm cụ túc Pháp bảo.

điều ngự kẻ xấu ác khiến được thành tựu, vì trừ gánh nặng Pháp bảo đầy đủ.

為此輩人說其經法。佛言。如是阿難。如汝所言佛能忍此爾。

Vi thử bối nhân thuyết kỳ Kinh Pháp. Phật ngôn. Như thị A-nan. Như nữ sở ngôn

Phật năng nhẫn thử nhi.

Vì hạng người này nói Kinh pháp kia, Phật dạy: Như thế A-nan, như chỗ ông nói

đức Phật có thể nhẫn đây như thế,

乃應如來等正覺。教化剛強為除眾冥。

Nãi ứng Như Lai đẳng chánh giác. Giáo hóa cương cường vi trừ chúng minh.

mới ứng Như Lai Đẳng Chánh Giác, giáo hoá chúng sanh cương cường vì trừ các chỗ tối tăm,

用佛法德具足之故。乃為此人說其經法。

Dùng Phật Pháp đức cụ túc chi cố. Nãi vi thử nhân thuyết kỳ Kinh Pháp.  
dùng pháp đức Phật đầy đủ như thế, chính vì người này nói Kinh Pháp kia.

阿難白佛言。我聞如來堅重精進等心如是。衣毛為豎。

A-nan bạch Phật ngôn. Ngã văn Như Lai kiên trọng tinh tấn đẳng tâm như thị. Y  
mao vi thọ.

A-nan bạch Phật rằng: Con nghe Như Lai siêng năng tinh tấn bình tâm như thế áo  
lông làm thẳng.

此經名為何等。云何奉行。佛言阿難。

Thử Kinh danh vi hà đẳng. Vân hà phụng hạnh. Phật ngôn A-nan.

Kinh này tên gọi là gì? Phụng hạnh thế nào? Phật bảo A-nan:

此經名為本願當持慈氏本行彌勒所問。當善持之。

Thử Kinh danh vi Bản Nguyện đương trì từ thị bản hạnh Di-lặc sở vấn. Đương thiện  
trì chi.

Kinh này gọi là Bản Nguyện Đương Trì Từ Thị Bản Hạnh Di-lặc Sở Vấn, nên khéo  
phụng trì.

佛說經已。彌勒菩薩。賢者阿難。

Phật thuyết Kinh dĩ. Di-lặc Bồ-tát. Hiền giả A-nan.

Phật nói kinh rồi, Bồ-tát Di-lặc, hiền giả A-nan,

賢者大迦葉諸大弟子。及眾菩薩。一切會者。

Hiền giả Đại ca diệp chư Đại đệ tử. Cập chúng Bồ-tát. Nhất thiết hội giả.

hiền giả Ca diệp, các đại đệ tử, và các Bồ-tát tất cả hội họp,

諸天龍神乾沓耆世間人。聞經歡喜。前為佛作禮。

Chư Thiên long Thần kiên đạ hòa thế gian nhân. Văn Kinh hoan hỷ. Tiền vi Phật  
tác lễ.

chư thiên, long thần, kiên-đạ-hòa, người thế gian, nghe kinh vui mừng đánh lễ  
trước chư Phật.

彌勒菩薩所問本願經

Di-lặc Bồ-tát sở vấn Bản Nguyện Kinh

Kinh Di-lặc Bồ-tát Sở Vấn Bản Nguyện.

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiễn Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiễn Huyền Phiên Âm và Lược Dịch  
Sun Apr 30 21:55:44 2006

=====